TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2022/DS-PT
Ngày: 01/8/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang.

Các Thẩm phán: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

- ***Thư ký phiên tòa:*** ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:*** bà Nguyễn Mỹ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2022/TLPT-DS ngày 13/5/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2022/QĐ-PT ngày 27/6/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà A, sinh năm 1944; nơi cư trú: tổ 10, khóm T, phường M, thành phố D, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A: bà H (Bé Hai), sinh năm 1957; nơi cư trú: số 236, đường số 8 Khu dân cư Khóm 8, phường E A, thành phố D, tỉnh An Giang (theo giấy ủy quyền ngày 24/4/2021), có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Ông B (La), sinh năm 1984, có mặt;

2. Bà C, sinh năm 1989, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông B (theo văn bản ủy quyền ngày 27/7/2022), có mặt.

Cùng cư trú: tổ 3, khóm T, phường M, thành phố D, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B, bà C: Luật sư G - Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau; địa chỉ nhận văn bản: đường N, tổ 32, khóm 1, thị trấn I, huyện I, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông D, sinh năm 1961, có mặt;

2. Bà E, sinh năm 1963, vắng mặt;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp N, xã Đ, huyện E, tỉnh An Giang; địa chỉ nhận văn bản tố tụng: tổ 3, khóm T, phường M, thành phố D, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: bị đơn ông B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nguyên đơn bà A và người đại diện hợp pháp của bà A - bà H cùng trình bày: Khoảng năm 2018, do quen biết, quan hệ mua bán làm ăn nên bà A cho ông D, bà E (cha mẹ ông B) vay tiền. Đến khoảng năm 2019, ông B, bà C là người trực tiếp vay tiền của bà A và sử dụng tiền vay để làm vốn đào ao nuôi cá, trồng cây ăn trái. Khi vay, các bên không lập giấy biên nhận hay ghi chép, chỉ thỏa thuận bằng lời nói nên không nhớ chính xác thời gian và số tiền cho vay từng lần. Đến tháng 10/2020, ông B, bà C trả cho bà A số tiền lãi 150.000.000đồng. Sau đó, cũng trong tháng 10/2020, bà A với ông B, bà C chốt lại số tiền ông B, bà C nợ bà A là 700.000.000đồng. Việc trả số tiền lãi 150.000.000đồng và chốt số tiền nợ 700.000.000đồng không lập biên nhận, chỉ trao đổi bằng lời nói. Đến ngày 20/02/2021, ông B, bà C vay thêm của bà A số tiền 100.000.000đồng nên các bên lập biên nhận ngày 20/02/2021 chốt lại 02 khoản vay: 700.000.000đồng và 100.000.000đồng, trong đó ghi nhận khoản vay 700.000.000đồng bắt đầu vay từ tháng 6/2018 đến tháng 10/2020, thời hạn thanh toán là sau mỗi vụ thu hoạch cá khoảng 6 - 7 tháng; thời hạn thanh toán khoản vay 100.000.000đồng là sau 03 tháng kể từ khi vay. Các lần vay đều thỏa thuận lãi suất 3%/tháng nhưng không ghi nhận thỏa thuận tiền lãi vào biên nhận này.

Từ sau tháng 10/2020 đến nay, bị đơn không thực hiện việc trả lãi, trả vốn cho nguyên đơn. Căn cứ giao dịch vay tiền giữa bà A với ông D, bà E được thực hiện từ tháng 6/2018, đã trả rồi vay lại cho đến năm 2019, ông B, bà C là người trực tiếp vay tiền, chốt lại số tiền vay, là người ký nhận nợ, trả nợ, thừa nhận trả nợ thay, lập biên nhận nợ ngày 20/02/2021 nên nguyên đơn đã yêu cầu ông B, bà C trả nợ nhưng ông B, bà C chỉ hứa hẹn và không thực hiện. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán các khoản nợ gốc và lãi nêu trên và không yêu cầu xem xét trách nhiệm thanh toán nợ đối với ông D, bà E, không yêu cầu đưa ông D, bà E vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Nguyên đơn xác định ngoài 02 khoản vay như đã trình bày, nguyên đơn không cho bị đơn vay thêm số tiền nào khác. Ngày 01/6/2021, tại Tòa án, ông B trả cho nguyên đơn khoản nợ gốc 100.000.000đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả khoản nợ 700.000.000đồng và lãi của khoản vay này theo quy định pháp luật kể từ ngày lập biên nhận nợ 20/02/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; yêu cầu bị đơn trả lãi của khoản vay 100.000.000đồng theo quy định pháp luật tính từ ngày vay 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021; nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền lãi 150.000.000 đồng đã nhận vào khoản tiền lãi bị đơn phải trả, trường hợp còn dư sẽ khấu trừ vào vốn gốc.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: biên nhận ngày 20/02/2021 (bản chính).

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bị đơn ông B, bà C cùng trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về việc vay nợ, thỏa thuận các khoản vay, lãi suất và số tiền đã trả; không đồng ý với nguyên đơn về số tiền 150.000.000đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào tháng 10/2020 là tiền lãi của khoản nợ gốc 700.000.000đồng mà là trả tiền gốc của khoản vay 700.000.000đồng; xác định đã ngưng trả lãi đối với khoản vay này cho nguyên đơn từ sau tháng 10/2020 cho đến nay. Đối với khoản vay 100.000.000đồng đã thực hiện việc trả tiền gốc vào ngày 01/6/2021, chưa thực hiện việc trả lãi. Vì vậy, xác định chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 550.000.000đồng, từ tháng 10/2020 cho đến nay, bị đơn không tiếp tục trả lãi, trả vốn cho nguyên đơn; đồng ý trả lãi theo quy định của khoản vay 100.000.000đồng từ ngày 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021; tuy nhiên, do hoàn cảnh gia đình hiện đang khó khăn nên xin gia hạn thêm thời gian thanh toán là 6 tháng sẽ thanh toán số tiền 550.000.000đồng cho nguyên đơn.

Ngày 09/11/2021 (sau khi Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử), ông B, bà C có bản tự khai bổ sung thay đổi lời khai không đồng ý trả cho bà A số tiền 700.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, cho rằng đây là khoản nợ của cha (ông D); đồng ý trả cho bà A tiền lãi của khoản vay 100.000.000đồng tính từ ngày vay 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021 với mức lãi theo quy định của pháp luật; yêu cầu Tòa án đưa ông D tham gia tố tụng để đối chất với bà A về khoản vay 700.000.000đồng; yêu cầu Tòa án xác định số tiền 150.000.000đồng mà ông B, bà C trả cho bà A vào tháng 10/2020 là tiền gốc của khoản vay 700.000.000 đồng.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông I trình bày: Ông là con trai của bà A, tháng 10/2020, ông có nhận từ ông B, bà C số tiền 150.000.000đồng để đưa lại cho bà A. Khi nhận các bên thỏa thuận đây là tiền lãi của khoản vay 700.000.000đồng, không viết biên nhận và ông đã giao lại số tiền này cho bà A.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà K trình bày: Bà là con gái của bà A, nội dung biên nhận ngày 20/02/2021 là do bà viết; phần chữ viết *"Trong vòng 30 ngày….đến 06/03/Âl trả đủ"* phía cuối

biên nhận là do ông B viết. Ông B, bà C có đọc lại nội dung biên nhận ngày 20/02/2021 và đồng ý ký tên, sau khi ông B, bà C ký tên vào biên nhận theo yêu cầu của bà A, bà Trang có giao cho ông B, bà C số tiền 100.000.000đồng; khi lập biên nhận và giao số tiền 100.000.000đồng có mặt bà, bà A, ông B, bà C.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 22/12/2021, Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để đưa ông D, bà E vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tiến hành ghi nhận ý kiến của ông D, bà E; mở phiên họp công khai tài liệu chứng cứ cho ông D, bà E; tiến hành đối chất giữa bà A với ông D nhưng không thực hiện được do bà A có đơn yêu cầu không tiến hành đối chất và vắng mặt tại phiên đối chất.

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà E trình bày: Do quen biết từ trước, biết bà A cho vay tiền nên khoảng năm 2018, ông vay của bà A số tiền 300.000.000đồng, mục đích vay là để nuôi cá, khi vay thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, thỏa thuận khi nào bán cá có lãi sẽ trả, không nhớ có lập biên nhận nợ với bà A hay không. Từ khi vay, mỗi tháng đều có trả lãi trực tiếp cho bà A là 12.000.000đồng/tháng, không nhớ đã trả cho bà A được bao nhiêu tiền lãi, không lập biên nhận giao nhận tiền lãi với bà A. Đối với số tiền vay này, ông B đã chuyển nhượng nền nhà để trả cho bà A số tiền 150.000.000đồng vào tháng 10/2020, khi trả chỉ trao đổi bằng lời nói, không lập biên nhận. Khoản nợ 700.000.000đồng mà bà A khởi kiện yêu cầu ông B, bà C trả không liên quan đến ông B, bà C; thực chất ông là người vay tiền của bà A nhưng ông chỉ vay của bà A số tiền 300.000.000đồng và hiện còn nợ lại 150.000.000đồng, ông nhận trách nhiệm thanh toán số nợ 150.000.000đồng cho bà A. Ngoài lời trình bày, ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử công bố tài liệu, chứng cứ mới thu thập sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử: Giấy ủy quyền ngày 27/12/2021; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 28/12/2020; Biên bản ghi nhận lời khai ông D ngày 28/12/2021; giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu D, E (bản photo); Đơn yêu cầu ngày 30/12/2021 của bà A; biên bản không tiến hành đối chất được ngày 21/01/2022.

- Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà H trình bày:

+ Thống nhất với các tài liệu chứng cứ mới mà Hội đồng xét xử công bố;

+ Thống nhất rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000đồng ông B, bà C đã trả cho bà A vào ngày 01/6/2021 tại Tòa án và xác định yêu cầu khởi kiện và ý kiến như đã trình bày trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án;

+ Không đồng ý với lời trình bày của ông D về việc còn nợ bà A số tiền 150.000.000đồng và là người có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn, bởi vì: Mặc dù ban đầu (tháng 6/2018) ông D là người trực tiếp giao dịch vay tiền của bà A nhưng vay tiền rồi trả, trả rồi lại vay nhiều lần; đến năm 2019, ông B, bà C là

người trực tiếp hỏi vay, trả số tiền lãi 150.000.000đồng, chốt lại số nợ 700.000.000đồng vào tháng 10/2020, vay thêm số tiền 100.000.000đồng ngày 20/02/2021, ký xác nhận khoản nợ 700.000.000 đồng và 100.000.000đồng theo biên nhận ngày 20/02/2021 và là người trả đã khoản nợ 100.000.000đồng cho bà A.

- Bị đơn ông B, bà C trình bày:

+ Thống nhất với các tài liệu, chứng cứ mới mà Hội đồng xét xử công bố;

+ Đồng ý yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000 đồng vì ông, bà đã trả cho bà A vào ngày 01/6/2021 tại Tòa án.

+ Không chấp nhận số tiền 150.000.000đồng đã trả cho bà A là tiền lãi của khoản vay 700.000.000đồng; yêu cầu khấu trừ số tiền 150.000.000đồng vào khoản vay 300.000.000đồng mà cha là ông D đã vay của bà A. Đồng ý với ý kiến của ông D về việc chỉ còn nợ lại bà A số nợ 150.000.000đồng.

+ Không đồng ý việc bà A yêu cầu ông, bà phải trả cho bà A khoản vay 700.000.000đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 20/02/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

+ Đồng ý trả cho bà A tiền lãi của khoản vay 100.000.000đồng tính từ ngày vay 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021với mức lãi theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D trình bày như ý kiến ông đã trình bày ở trên tại Tòa án.

- Người làm chứng ông I, bà K giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố D đã quyết định:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về việc yêu cầu ông B, bà C trả số tiền nợ 100.000.000đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A.

Buộc ông B, bà C có trách nhiệm trả cho bà A số tiền nợ 697.013.699đồng *(sáu trăm chín mươi bảy triệu, không trăm mười ba nghìn, sáu trăm chín mươi chín đồng)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022, bị đơn ông B kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm; không đồng ý trả cho bà A số tiền 700.000.000 đồng vì đây là khoản nợ riêng của ông D; chấp nhận trả lãi của khoản vay 100.000.000 đồng với mức lãi suất theo quy định của pháp luật; không chấp nhận số tiền 150.000.000 đồng đã trả cho bà A là tiền lãi mà phải xác định đây là tiền vốn ông B và bà C trả để giảm bớt phần vốn còn lại cho ông D.

Ngày 02 tháng 3 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm: thừa nhận có vay của bà A số tiền 300.000.000 đồng, đã trả 150.000.000 đồng; đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết cho ông D chịu trách nhiệm trả cho bà A số tiền 150.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, bà C trình bày tranh luận:

Ông B, bà C chỉ vay của bà A 100.000.000 đồng nên buộc trả 700.000.000 đồng là không đúng.

Khoản tiền 700.000.000 đồng theo nguyên đơn là tiền vay nhiều lần, nguyên đơn không các định được từng lần vay như thế nào nên căn cứ vào đâu để xác định số tiền vay là 700.000.000 đồng. Mặt khác, nguyên đơn cho rằng 150.000.000 đồng là tiền đóng lãi của số tiền 700.000.000 đồng nhưng không chứng minh được tiền lãi của từng lần vay, tính thế nào để thành tiền lãi là 150.000.000 đồng. Do vậy, việc xác định đây là tiền lãi là chưa rõ ràng, nhiều mâu thuẫn, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Tuy ông B, bà C nhận nợ thay nhưng ông D, bà E không đồng ý chuyển giao nghĩa vụ. Ông D cho rằng chỉ vay 300.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất 20%/năm theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là có sai lầm trong áp dụng pháp luật vì hợp đồng vay không thỏa thuận lãi suất.

Lời khai của các đương sự tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai bà A tại giai đoạn sơ thẩm. Ông D có vay tiền và thừa nhận là 300.000.000 đồng, nguyên đơn cho rằng 700.000.000 đồng. Đây là khoản nợ của ông D. Ông B chỉ vay 100.000.000 đồng, đã trả, đồng ý trả phần lãi suất theo quy định pháp luật.

Đối với số tiền 150.000.000 đồng: lời khai của ông B và ông Châu tại phiên tòa thể hiện là có trả nhưng không nói rõ là vốn hay lãi. Nhưng vấn đề phải suy nghĩ là ít ai sang nhượng đất để đóng lãi, cho nên như trình bày của ông B là sang nhượng để trả bớt nợ cho cha mẹ là phù hợp.

Việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho vợ chồng ông B, bà C là không có văn bản thỏa thuận giữa bà A, ông D, ông B, bà C. Và hiện nay ông B không đồng ý thực hiện nghĩa vụ thay cho ông D.

Về lãi suất: hợp đồng không thỏa thuận lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa án sơ thẩm: không đồng ý trả vốn 700.000.000 đồng. Đồng ý trả lãi suất đối với 100.000.000 đồng theo quy

định pháp luật, không chấp nhận 150.000.000 là tiền lãi mà xem xét là tiền trả vốn vay.

Ông B, ông D không có ý kiến tranh luận.

Bà H trình bày tranh luận: đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án dân sự:

Căn cứ để bà A khởi kiện là biên nhận nợ ngày 20/02/2021 do ông B, bà C ký tên. Trong đó thể hiện nợ cũ là 700.000.000 đồng, nợ mới là 100.000.000 đồng. Tại các biên bản ghi lời khai của bà A, bà Hương (Bút lục 49, 60-62) và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất số tiền nợ 700.000.000 đồng là do ông D, bà E vay của bà A. Năm 2019, ông D, bà E bỏ đi khỏi địa phương nên khi ông B hỏi vay bà A số tiền 100.000.000 đồng, bà A yêu cầu ông B, bà C ký tên xác nhận nợ. Việc thỏa thuận giữa bà A và ông B chưa được sự đồng ý của ông D, bà E, Ông D cũng xác định không chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của ông qua cho ông B. Căn cứ khoản 1 Điều 370 Bộ luật dân sự 2015 quy định "Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý". Ông D, bà E là người có nghĩa vụ, ông bà không chuyển giao nghĩa vụ cho ông B, bà C nên việc bà A, ông B, bà C ký xác nhận nợ thay cho ông D là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, buộc ông B, bà C có nghĩa vụ trả số tiền 700.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm là chưa đủ căn cứ. Bà A có thể khởi kiện ông D, bà E thành vụ án khác.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng, các bên thống nhất là tiền ông B, bà C vay của bà A và đã thực hiện xong việc trả nợ gốc, chỉ còn nợ lãi. Trong biên nhận ngày 20/02/2021 chỉ thể hiện lãi thỏa thuận, không phải 3% như bà A trình bày. Các bên không thống nhất về lãi suất và có tranh chấp. Nên Tòa án sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự buộc ông B, bà C trả tiền lãi trên số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm là chưa chính xác. Do đó, cần điều chỉnh mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Ông D, ông B kháng cáo là có căn cứ để chấp nhận.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông B, ông D, sửa Bản án

dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố D. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về việc yêu cầu ông B, bà C có nghĩa vụ trả số tiền 700.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về việc ông B, bà C trả lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng kể từ ngày 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021, lãi suất 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về tính hợp pháp của kháng cáo: ông B, ông D thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà A, bà C vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là bà H, ông B; bà E đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với số tiền vay 700.000.000 đồng

[2.1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định khoản vay 700.000.000 đồng là số tiền ông D, bà E vay nhiều lần của bà A; bị đơn ông B trình bày khi ông với bà C có nhu cầu vay 100.000.000 đồng thì bà A yêu cầu ký tên xác nhận nợ tại Biên nhận ngày 20/02/2021. Lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của các đương sự tại giai đoạn sơ thẩm (Biên bản ghi nhận lời khai của bà A ngày 27/5/2021 - BL49, Biên bản ghi nhận lời khai ông B ngày 28/4/2021 - BL 47, Biên bản ghi nhận lời khai bà C ngày 05/5/2021 - BL 48. Từ đó cho thấy, số tiền vay 700.000.000 đồng mà ông B, bà C ký nhận nợ tại Biên nhận ngày 20/02/2021 là do bà A chốt các lần vay của ông D, bà E. Do đó, ông D, bà E là người có nghĩa vụ trả số tiền vay 700.000.000 đồng cho bà A.

[2.1.2] Tại Biên bản ghi nhận lời khai ngày 28/12/2021 - BL 123 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông D xác định không chuyển nghĩa vụ trả nợ cho ông B. Vì vậy, mặc dù Biên nhận ngày 20/02/2021 có sự thỏa thuận giữa bên có quyền là bà A và bên thế nghĩa vụ là ông B, bà C nhưng không có mặt của bên có nghĩa vụ là ông D, bà E nên theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự, nghĩa vụ trả nợ của ông D, bà E chưa chuyển giao cho ông B, bà C. Do chưa được chuyển giao nghĩa vụ nên ông B, bà C chưa trở thành bên có nghĩa vụ.

[2.1.3] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Biên nhận ngày 20/02/2021 để xác định ông B, bà C có giao dịch vay tiền với bà A và tự nguyện nhận nợ thay cho ông D, bà E, nên có trách nhiệm trả khoản nợ vay 700.000.000 đồng và lãi

suất 20%/năm cho bà A là chưa đủ căn cứ. Bà A có thể khởi kiện ông D, bà E thành vụ án khác khi có yêu cầu.

[2.2] Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng: ông B, bà C đã trả vốn ngày 01/6/2021, nhưng chưa trả tiền lãi. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông B, bà C phải trả lãi suất từ ngày 20/02/2021 đến ngày 30/5/2021 là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 20%/năm là chưa chính xác. Bởi vì, Biên nhận ngày 20/02/2021 chỉ thỏa thuận thời hạn 03 tháng, lãi suất thỏa thuận. Đồng thời, các Biên bản hòa giải, đối chất ngày 02/7/2021 (BL 54,55) và ngày 21/10/2021 (BL 66, 69, 70) cũng không thể hiện các đương sự thống nhất lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Do vậy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, mức lãi suất được xác định là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, được tính như sau:

100.000.000đ x (10%/365) x 100 ngày = 2.700.000 đồng *(hai triệu bảy trăm ngàn đồng)* là số tiền lãi ông B, bà C có trách nhiệm trả cho bà A.

[2.3] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông B và ông D, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố D như đề nghị của Viện kiểm sát.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông B, bà C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà A được miễn án phí dân sự sơ thẩm do Bà A là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn tạm ứng án nên được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về án phí phúc thẩm: do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông B, ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của ông B, ông D.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 24/02/2022 của Tòa án nhân dân thành phố D.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về việc yêu cầu ông B, bà C trả số tiền nợ 100.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về việc buộc ông B, bà C có trách nhiệm trả cho bà A số tiền nợ 700.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 20/02/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A

Buộc ông B, bà C có trách nhiệm trả cho bà A số tiền lãi là 2.700.000 đồng *(hai triệu bảy trăm ngàn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông B, bà C phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà A được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông B, ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Ông B được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002025 ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND tp. D;
- Chi cục THADS tp. D;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Văn phòng;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

Quách Tố Giang